

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị tại tỉnh Bình Dương

Research factors affecting the implementation progress of urban development investment projects in Binh Duong province

> **THS. NCS BÙI VIỆT THI**

Trung tâm KĐ và TVXD, Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: thibv@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Tại Bình Dương, các dự án đầu tư xây dựng, phát triển đô thị chậm tiến độ gây lãng phí tài nguyên đất đai, tăng chi phí, giảm hiệu quả đầu tư dự án, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đến hoạt động kinh doanh và quyết toán của nhà thầu, kế hoạch cũng như giải ngân của nhà đầu tư. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị ở Bình Dương là vấn đề cần thiết giúp nhà đầu tư, ban quản lý dự án làm việc hiệu quả và mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư, chủ đầu tư (CĐT), nhà thầu khi triển khai dự án. Nghiên cứu này giúp nhận thức được các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các dự án đầu tư (ĐĐT) và phát triển đô thị, từ đó hạn chế sự chậm trễ trong việc thực hiện dự án. Qua đó, giúp các cơ quan chức năng và các bên tham gia thực hiện dự án có định hướng đúng đắn để triển khai dự án một cách hiệu quả và đúng tiến độ.

Từ khóa: Dự án đầu tư; quản lý tiến độ; tiến độ thực hiện; yếu tố ảnh hưởng ...

ABSTRACT

In Binh Duong, construction investment and urban development projects are behind schedule, causing waste of land resources, increasing costs, reducing project investment efficiency, and affecting business results of enterprises, contractor's business and settlement plans as well as disbursement of investors. Researching factors affecting the implementation of urban development investment projects in Binh Duong is a necessary issue to help investors and project management boards work effectively and bring profits to investors, investors and contractors when implementing projects. This research helps us be aware of the factors that affect the implementation of investment and urban development projects, thereby limiting delays in project implementation. It also helps authorities and parties involved in project implementation have the right direction to implement the project effectively and on schedule.

Keywords: Investment project; progress management; implementation progress; factors affecting;

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dự án đầu tư phát triển đô thị (ĐĐTPTĐT) là dự án đầu tư xây dựng (ĐĐT XD) một công trình hoặc một tổ hợp công trình trong khu vực phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền quyết định và công bố. ĐĐTPTĐT bao gồm: ĐĐT XD khu đô thị và ĐĐT XD công trình trong đô thị. Các dự án xây dựng công trình trong đô thị sử dụng nhiều nguồn vốn bao gồm: Ngân sách nhà nước, vốn tư nhân, vốn vay... [2], [3] Tại tỉnh Bình Dương, các ĐĐTPTĐT hiện tại đang xảy ra việc chậm tiến độ gây lãng phí về khai thác tài nguyên đất đai, tăng chi phí, giảm hiệu quả đầu tư dự án, ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dự án, kế hoạch thanh quyết toán của nhà thầu cũng như công tác giải ngân của chủ đầu

tư, đồng thời tác động tiêu cực không nhỏ tới sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. [4]

Ở Việt Nam, ĐĐTPTĐT chưa nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học, nhà kinh tế, nhất là nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Trong khi ĐĐTPTĐT có những khác biệt: (i) Về vai trò vị thế của chủ đầu tư, về cung cách quản lý nguồn vốn, về khung pháp lý mà các bên phải tuân thủ...

Do vậy, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các ĐĐTPTĐT tại tỉnh Bình Dương là một vấn đề cần thiết để kịp thời đưa dự án vào khai thác sử dụng đem lại lợi nhuận cho chủ đầu tư, các nhà thầu tham gia thực hiện dự án. Đồng thời giúp cho các cấp quản lý từ Chính quyền đến các bên tham gia thực hiện dự án

có định hướng đúng đắn để thực hiện dự án hiệu quả và đúng tiến độ. [5]

2. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUẢN LÝ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DẠĐTPTĐT TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG

Dựa vào thực trạng đô thị hóa, thực trạng quản lý tiến độ các DẠĐTPTĐT và định hướng đầu tư phát triển đô thị tại tỉnh Bình Dương, để phát hiện mặt mạnh, yếu, cơ hội và thách thức trong quản lý tiến độ các DẠĐTPTĐT tác giả đã phân tích, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các DẠĐTPTĐT, kiểm định kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng thông qua khảo sát từ các sở, ban, ngành, các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh để tác giả có định hướng đúng và có cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả đến tiến độ thực hiện các DẠĐTPTĐT tại Bình Dương. [4]

Do vậy, tác giả tiến hành nghiên cứu định tính, định lượng, chọn mô hình nghiên cứu, xây dựng thang đo, chọn mẫu; điều tra khảo sát; sau đó kiểm định kết quả nghiên cứu thông qua hệ số Cronbach's Alpha, mô hình hồi quy tuyến tính. Cuối cùng là bàn luận về kết quả nghiên cứu và áp dụng kết quả nghiên cứu cho các DẠĐTPTĐT điển hình (chậm tiến độ và vượt tiến độ) trên địa bàn tỉnh Bình Dương. [5]

3. NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

Để thực hiện nghiên cứu định tính các nhân tố ảnh hưởng, trong nghiên cứu này tác giả tham khảo ý kiến của 250 chuyên gia bao gồm các nhà khoa học, các nhà giáo có chuyên môn và liên quan đến tiến độ thực hiện DẠĐTPTĐT tại: Bộ Xây dựng, Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội, Trường ĐH Xây dựng, Trường ĐH Giao thông vận tải, Trường ĐH Thủy lợi, Trường ĐH Thủ Dầu Một, các Ban quản lý DẠĐT chuyên ngành của Bộ Xây dựng, các Ban quản lý DẠĐT tại TP Hà Nội, TP.HCM và các Ban quản lý DẠĐT tại các tỉnh... Đa số các chuyên gia cho rằng:

- Chậm tiến độ là một tồn tại thực tế tại các DẠĐT của Việt Nam. Các nguyên nhân gây ra chậm tiến độ thường chỉ được nêu rất chung chung mà không chỉ ra được đâu là nguyên nhân chính;

- Các chuyên gia thống nhất khái niệm chậm tiến độ là tình trạng thời gian thực hiện dự án thực tế dài hơn thời gian quy định trong hợp đồng; cũng thống nhất chậm tiến độ đương nhiên kéo theo tình trạng gia tăng chi phí DẠĐT, nên để thấy được bản chất các nhân tố ảnh hưởng, cần phải nghiên cứu song song các nhân tố ảnh hưởng đến cả tiến độ và chi phí;

- Tất cả các chuyên gia được phỏng vấn đều cho rằng nhóm nhân tố liên quan đến CĐT cần phải được xem xét đến đầu tiên, sau đó mới đề cập liên quan đến các nhà thầu thi công. Khác với các nghiên cứu nước ngoài thường xem xét chung các nhân tố liên quan đến nhà thầu và nhà tư vấn, các chuyên gia Việt Nam được phỏng vấn khuyến nghị nên xem xét riêng từng nhóm liên quan đến nhà thầu và nhà tư vấn;

- Xét các nhóm nhân tố liên quan đến nhà thầu, các chuyên gia cho rằng năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu là nhân tố cần quan tâm. Nhóm nhân tố này cần phải được xem xét đánh giá bao gồm: Năng lực tài chính, nguồn nhân lực, năng lực về trang thiết bị thi công... Kinh nghiệm của nhà thầu đối với từng loại công trình, biện pháp tổ chức thi công cũng có ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện dự án;

- Đa số ý kiến chuyên gia cho rằng cần phải xem xét đến một số nhân tố khác như: Trình tự thủ tục pháp lý về ĐTXD của Chính phủ Việt Nam còn khá phức tạp và khác biệt so với quy định chung của

các tổ chức tài trợ (WB, AFD, ADB...); Sự phụ thuộc quá nhiều của CĐT vào các cơ quan quản lý nhà nước (thẩm định thiết kế, kế hoạch đầu thầu, thủ tục thanh quyết toán, nghiệm thu...); Chính sách pháp luật thường xuyên thay đổi nên các dự án phải tạm thời dừng lại để chờ hướng dẫn điều chỉnh. [7], [9], [10]

Qua tham khảo từ các chuyên gia, tác giả có thể rút ra rằng: Khi nghiên cứu định tính đã chỉ ra một số nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các DẠĐT tương đối tương đồng với các nghiên cứu của một số tác giả trong và ngoài nước trước đây. Cụ thể: Các nhân tố liên quan đến CĐT; đến tư vấn (TV); đến nhà thầu (NT); đến ngoại vi (NV).

Các nhân tố riêng có ảnh hưởng đến chậm tiến độ DẠĐT tại Việt Nam được các chuyên gia đề nghị đưa vào thang đo trong nghiên cứu định lượng là: Các nhân tố liên quan đến CĐT, TV, NT và NV khác.

Nhận xét: Nội dung trình bày trên đây định hướng cho tác giả đối tượng khảo sát cần phải chọn nhiều; đủ đại diện cho khách thể nghiên cứu cả trên phương diện phương pháp, mẫu, địa bàn, thời gian, ... Thông qua nghiên cứu định tính sẽ lựa chọn được 'Mô hình nghiên cứu'; từ đó 'xây dựng thang đo' các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện DẠĐTPTĐT trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng.

4. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG CÁC NHÓM NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

Mục đích của nghiên cứu định lượng là tổng hợp số liệu từ các phiếu khảo sát mà tác giả nhận được từ các chuyên gia, kiểm tra sự liên quan của các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án dưới dạng thống kê.

Từ kết quả ban đầu khi nghiên cứu định tính và định lượng, các tiêu chí đánh giá các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ các DẠĐT được các chuyên gia khuyến cáo và tác giả đã xác định được mô hình nghiên cứu.

4.1. Định lượng nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án

Các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ các DẠĐT trong nghiên cứu được định lượng thành 05 nhóm: a. Nhóm các nhân tố liên quan đến CĐT; b. Nhóm các nhân tố liên quan đến NT; c. Nhóm nhân tố liên quan đến TV; d. Nhóm nhân tố tác động NV; e. Nhóm nhân tố pháp lý thiếu ổn định (PL).

4.2. Định lượng số nhân tố trong thang đo các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án

Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện DẠĐTPTĐT dựa vào nghiên cứu định tính cho phù hợp với điều kiện tại Bình Dương. Các nhóm nhân tố này được mã hóa như sau:

a. Nhóm nhân tố liên quan đến chủ đầu tư (Nhóm CĐT):

Nhóm CĐT được đo lường bằng 9 biến quan sát, với mã số CDT1 đến CDT9:

Bảng 1. Các biến trong nhóm CĐT

STT	Tên gọi các biến
CDT1	Khó khăn về nguồn vốn đầu tư cho dự án
CDT2	Năng lực quản lý giải phóng mặt bằng yếu kém
CDT3	Chủ đầu tư áp đặt thời gian thực hiện hợp đồng phi thực tế
CDT4	Chủ đầu tư thay đổi ý kiến trong quá trình đầu tư
CDT5	Ký quá nhiều hợp đồng và hợp đồng phụ
CDT6	Kéo dài thời gian phê duyệt dự toán hoặc phát sinh
CDT7	Xác định giá mời thầu theo hướng thấp
CDT8	Không có thưởng khuyến khích tài chính hoàn thành trước hạn
CDT9	Bộ máy tổ chức quản lý dự án yếu kém và quan liêu

b. Nhóm nhân tố liên quan đến nhà thầu (Nhóm NT):

Nhóm NT được đo lường bằng 9 biến quan sát, với mã số NT1 đến NT9:

Bảng 2. Các biến trong nhóm NT

STT	Tên gọi các biến
NT1	Khó khăn về tài chính: Không đủ năng lực tài chính, phụ thuộc CĐT
NT2	Phương pháp QL tài chính thiếu ổn định, không phù hợp với tiến độ thi công
NT3	Biện pháp tổ chức thi công không phù hợp
NT4	Thiếu kinh nghiệm/hoặc không quan tâm đến việc lập tiến độ thi công
NT5	Thiếu liên hệ giữa tư vấn với CĐT
NT6	Không đầy đủ thiết bị và phương tiện thi công
NT7	Giá chào thầu theo xu hướng thấp
NT8	Thiếu sự phối hợp giữa các nhà thầu, trì hoãn hoạt động nhà thầu phụ
NT9	Thiếu công nhân có tay nghề cao, bộ máy quản lý, giám sát thiếu kinh nghiệm

c. Nhóm nhân tố liên quan đến tư vấn (Nhóm TV):

Nhóm TV được đo lường bằng 7 biến quan sát, với mã số TV1 đến TV7:

Bảng 3. Các biến trong nhóm TV

STT	Tên gọi các biến
TV1	Thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực được giao
TV2	Thiếu kỹ sư kinh nghiệm trong xây dựng/thẩm định dự toán
TV3	Thiếu thông tin giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn liên quan
TV4	Thiết kế chậm/hoặc không quan tâm chỉ dẫn kỹ thuật thi công
TV5	Đơn vị tư vấn thiếu sự hỗ trợ cho chủ đầu tư trong việc QLDA
TV6	Sai lầm trong công tác khảo sát địa chất
TV7	Thiết kế không phù hợp với quy hoạch

d. Nhóm nhân tố liên quan đến tác động ngoại vi (Nhóm NV):

Nhóm NV được đo lường bằng 3 biến quan sát, với mã số NV1 đến NV3:

Bảng 4. Các biến trong nhóm NV

STT	Tên gọi các biến
NV1	Lạm phát
NV2	Giá cả vật liệu tăng ngoài tầm kiểm soát CĐT, NT
NV3	Điều kiện địa chất, thủy văn không lường trước được

e. Nhóm nhân tố liên quan đến pháp lý (Nhóm PL):

Nhóm PL được đo lường bằng 4 biến quan sát, với mã số PL1 đến PL4:

Bảng 5. Các biến trong nhóm PL

STT	Tên gọi các biến
PL1	Trình tự thủ tục pháp lý của Chính phủ phức tạp
PL2	Những sai lầm và khác biệt trong hợp đồng
PL3	Các cơ quan pháp lý nhà nước chậm ra quyết định PL
PL4	Quy định pháp luật hay thay đổi

5. CHỌN MẪU VÀ MÔ TẢ THỐNG KÊ MẪU

5.1 Chọn và triển khai mẫu nghiên cứu

a. Chọn mẫu nghiên cứu:

Kích thước mẫu (n) chọn theo kinh nghiệm của Hair J.F. Jr với $n \geq 50 + 8p$ (trong đó p là số biến độc lập trong mô hình). Thực tế khảo sát >250 (thu về 250 mẫu hợp lệ). [11]

b. Triển khai mẫu nghiên cứu:

Cách thức khảo sát: Qua kênh phỏng vấn trực tiếp/gián tiếp với các chuyên gia, phần trả lời chủ yếu được thu trực tiếp sau khi đã hướng dẫn người trả lời phỏng vấn (đáp viên) cách hiểu và trả lời trên 'Phiếu phỏng vấn'.

Bảng câu hỏi gồm 36 câu hỏi trong đó có 09 câu hỏi về ảnh hưởng của CĐT, 09 câu hỏi về ảnh hưởng của NT, 07 câu hỏi về tác động của TV, 03 câu hỏi về tác động của các nhân tố NV, 04 câu hỏi về tác động của PL ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện DAĐTPTĐT, 04 câu hỏi về đánh giá tình trạng vượt/chậm tiến độ của các dự án.

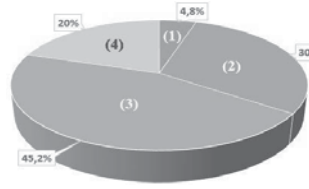
5.2. Thống kê mẫu nghiên cứu

Sau khi thu đủ số lượng 'Phiếu phỏng vấn', tác giả thống kê mẫu theo ba loại sau:

a. Thống kê kết quả khảo sát các ứng viên tham gia trả lời phỏng vấn:

• **Thống kê về thâm niên nghề nghiệp:** Thâm niên nghề nghiệp trong lĩnh vực thực hiện các DAĐTPTĐT là một khía cạnh quan trọng hình thành nên kinh nghiệm của những người tham gia phỏng vấn. Kết quả khảo sát về thâm niên nghề nghiệp của 250 đáp viên trong lĩnh vực quản lý dự án được thể hiện như sau:

Bảng 6. Thống kê về thâm niên nghề nghiệp của những đáp viên

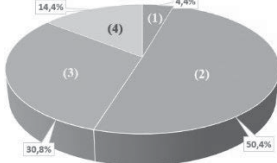
Hạng mục		Tần số (lần)	Tỷ lệ (%)		Đồ thị
			riêng	lũy tiến	
Giá trị	Dưới 5 năm (1)	12	4,8	4,8	
	Từ 5-10 năm (2)	75	30,0	34,8	
	Từ 10-15 năm (3)	113	45,2	80,0	
	Trên 15 năm (4)	50	20,0	100,0	
Tổng số		250	100,0		

Nhận xét: Bảng 6 cho thấy, tỷ lệ những người có thời gian làm việc từ 05 năm trở lên (khoảng thời gian làm việc đủ lớn để có được những kinh nghiệm và kiến thức đánh giá chính xác về tình trạng của dự án) là 95,2%. Độ tin cậy càng cao thể hiện ở những người có thời gian làm việc từ 10 năm trở lên chiếm tỷ trọng vượt trội (65,2%).

• Thống kê về việc tham dự huấn luyện nghiệp vụ quản lý DAĐT:

Kết quả khảo sát về số lần tham dự huấn luyện nghiệp vụ quản lý DAĐT của đáp viên.

Bảng 7. Mô tả số lần tham dự huấn luyện về nghiệp vụ quản lý DAĐT

Hạng mục		Tần số (lần)	Tỷ lệ (%)		Đồ thị
			riêng	lũy tiến	
Giá trị	Không học (1)	11	4,4	4,4	
	1 - 2 lần (2)	126	50,4	54,8	
	3 - 5 lần (3)	77	30,8	85,6	
	Trên 5 lần (4)	36	14,4	100,0	
Tổng số		250	100,0		

Nhận xét: Bảng 7 cho thấy, tỷ lệ những người không tham gia huấn luyện về nghiệp vụ quản lý DAĐT (4,4%), đây là những người công tác trong các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý DAĐT (công chức - chuyên viên) chỉ được hướng dẫn nghiệp vụ thông qua các buổi tọa đàm trao đổi kinh nghiệm nội bộ. Còn lại hầu hết số đáp viên (95,6%) đã trải qua huấn luyện quản lý DAĐT, trong đó số đáp viên từ 03 lần trở lên chiếm tỷ lệ 45,2%. Điều này chứng tỏ đáp viên đều hiểu rõ về nghiệp vụ QLDA và hiểu rõ những vấn đề cần được trao đổi, đánh giá trong 'Phiếu khảo sát'.

Bảng 8. Mô tả về trình độ chuyên môn của những người được phỏng vấn

Hạng mục		Tần số (lần)	Tỷ lệ (%)		Đồ thị
			riêng	lũy tiến	
Giá trị	Tiến sĩ (1)	21	8,4	8,4	
	Thạc sĩ (2)	113	45,2	53,6	
	Đại học (3)	110	44,0	97,6	
	Khác (PGS)(4)	06	2,4	100,0	
Tổng số		250	100,0		

Nhận xét: Bảng 8 cho thấy, tỷ lệ đáp viên đều có trình độ đại học trở lên (chiếm tỷ lệ 100%), trong đó trình độ thạc sĩ chiếm 45,2%, trình độ tiến sĩ chiếm 10,8% (đặc biệt có 2,4% là Phó giáo sư - đây là những người đã tham gia nhiều và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực DAĐTPĐT. Điều này cho thấy, những đáp viên này có đủ kiến thức và hiểu rõ DAĐTPĐT.

b. Thống kê kết quả khảo sát các nhân tố ảnh hưởng:

Kết hợp các nghiên cứu trước đây với nghiên cứu định tính cho thấy có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ các DAĐTPĐT. Tuy

• **Thống kê về trình độ chuyên môn của những người tham gia phỏng vấn:**

Trình độ chuyên môn được hiểu là trình độ học thức trong lĩnh vực quản lý DAĐT; đây là một trong những cơ sở để hình thành nên sự hiểu biết của đáp viên. Trình độ chuyên môn càng cao, sự hiểu biết và khả năng nắm bắt về lĩnh vực mình phụ trách càng tốt hơn.

nhiên, các nhân tố này khi phân nhóm đều xoay quanh các nhóm nhân tố chính như sau: (i) Nhóm nhân tố bên trong gồm: Nhóm nhân tố liên quan đến CĐT, đến NT, đến TV; (ii) Nhóm nhân tố bên ngoài gồm: Nhóm nhân tố liên quan đến PL và đến NV.

Thông qua phân tích kết quả khảo sát định tính, có thể nhận xét về các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ các DAĐTPĐT của các chủ thể trực tiếp như sau:

• Đối với chủ đầu tư:

Bảng 9. Tổng hợp đánh giá mức độ ảnh hưởng các nhân tố liên quan đến năng lực CĐT (%)

Hạng mục	Không ảnh hưởng	Hiếm khi ảnh hưởng	Đôi khi ảnh hưởng	Thường ảnh hưởng	Luôn luôn ảnh hưởng
CDT1 (Nguồn vốn cho dự án)	1.6	6.8	14.8	33.2	43.6
CDT2 (Năng lực quản lý GPMB)	.8	5.2	18.4	33.6	42.0
CĐT3 (Áp đặt thời gian thực hiện hợp đồng không đúng)	1.2	4.0	19.2	49.6	26.0
CDT4 (Thay đổi trong quá trình đầu tư)	1.2	10.4	16.8	42.4	29.2
CDT5 (Ký quá nhiều hợp đồng và HĐ phụ)	.8	3.2	19.6	64.0	12.4
CDT6 (Kéo dài thời gian phê duyệt dự toán hoặc dự toán phát sinh)	2.0	7.6	15.2	42.0	33.2
CDT7 (Đặt giá mời thầu thấp)	1.6	6.0	25.2	51.6	15.6
CDT8 (Không thưởng hoàn thành hợp đồng trước thời hạn)	28.8	20.0	21.6	16.0	13.6
CDT9 (Bộ máy tổ chức QLDA)	11.2	8.0	28.4	26.8	25.6

Đối với kết quả từ Bảng 9, tính trung bình cộng mức độ không ảnh hưởng từ CĐT1 đến CĐT 9 là

$$(1,6+0,8+1,2+1,2+0,8+2+1,6+28,8+11,2)/9 = 5,47\%.$$

Như vậy, mức độ có ảnh hưởng về năng lực của CĐT đến tiến độ các DAĐTPĐT là: $(100\% - 5,47\%) = 94,53\%$.

• Đối với NT:

Bảng 10. Tổng hợp đánh giá mức độ ảnh hưởng các nhân tố liên quan đến năng lực NT (%)

Hạng mục	Không ảnh hưởng	Hiếm khi ảnh hưởng	Đôi khi ảnh hưởng	Thường ảnh hưởng	Luôn luôn ảnh hưởng
NT1 (Khó khăn về tài chính phụ thuộc CĐT)	2.4	10.4	37.2	41.2	8.8
NT2 (Cách quản lý tài chính thiếu ổn định)	2.4	10.4	37.2	41.2	8.8
NT3 (Biện pháp tổ chức thi công không phù hợp)	2.8	9.2	36.4	43.6	8.0
NT4 (Thiếu kinh nghiệm, không quan tâm đến tiến độ thi công)	11.2	42.0	27.2	16.0	3.6
NT5 (Thiếu liên hệ với TV và CĐT)	11.6	41.6	31.6	11.2	4.0
NT6 (Không đầy đủ thiết bị, phương tiện thi công)	5.6	42.8	39.2	12.4	.
NT7 (Giá chào thầu theo xu hướng thấp)	6.4	68.4	12.8	11.6	.8
NT8 (Thiếu sự phối hợp giữa các NT)	7.2	9.2	24.8	36.0	22.8
NT9 (Thiếu công nhân có kỹ thuật, bộ máy giám sát thiếu kinh nghiệm)	6.0	10.0	29.6	36.4	18.0

Dựa vào Bảng 10, tính trung bình cộng mức độ không ảnh hưởng từ NT1 đến NT9 là $(2,4+2,4+2,8+11,2+11,6+5,6+6,4+7,2+6)/9$

= 6,18%. Suy ra, mức độ có ảnh hưởng về năng lực nhà thầu đến tiến độ các DAĐTPTĐT là: $(100\% - 6,18\%) = 93.82\%$.

• Đối với tư vấn:

Bảng 11. Tổng hợp đánh giá mức độ ảnh hưởng liên quan đến năng lực TV (%)

Hạng mục	Không ảnh hưởng	Hiếm khi ảnh hưởng	Đôi khi ảnh hưởng	Thường ảnh hưởng	Luôn ảnh hưởng
TV1 (Thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực được giao)	1.2	6.0	15.6	44.8	32.4
TV2 (Thiếu kỹ sư kinh nghiệm trong xác định, thẩm định dự toán công trình)	1.6	13.2	35.6	37.6	12.0
TV3 (Thiếu thông tin giữa CĐT và TV)	2.0	7.2	32.8	46.8	11.2
TV4 (Thiết kế chậm, chỉ dẫn kỹ thuật thi công)	2.4	7.2	38.4	40.4	11.6
TV5 (Đơn vị tư vấn thiếu hỗ trợ cho CĐT)	9.2	31.2	30.4	22.4	6.8
TV6 (Sai lầm trong khảo sát địa chất)	3.6	12.4	27.6	21.6	34.8
TV7 (Thiết kế không phù hợp với quy hoạch)	6.8	8.0	26.4	24.0	34.8

Dựa vào Bảng 11, tính trung bình cộng mức độ không ảnh hưởng từ TV1 đến TV7 là $(1,2+1,6+2,4+9,2+3,6+6,8)/7 = 3,83\%$. Suy ra, mức độ có ảnh hưởng về năng lực tư vấn đến tiến độ các DAĐTPTĐT là $(100\% - 3,83\%) = 96,17\%$.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng: Chủ thể trực tiếp ảnh hưởng lớn nhất đến tiến độ các DAĐTPTĐT là tư vấn tiếp theo là nhà thầu và chủ đầu tư.

c. Thống kê về tần suất vượt và chậm tiến độ của các DAĐT:

Để đo lường tình trạng vượt/chậm tiến độ của các DAĐT tại đơn vị của các đáp viên đang công tác, tác giả đưa ra bộ câu hỏi có tính kiểm tra về mức độ vượt/chậm tiến độ của các DAĐT. Việc trả lời những câu hỏi này sẽ giúp hình dung được tần suất vượt/chậm tiến độ nói chung của các DAĐT.

Bảng 12. Mô tả về tần suất vượt/chậm tiến độ của DAĐT

Hạng mục		Tần số (lần)		Tỷ lệ riêng (%)		Tỷ lệ lũy tiến (%)	
		Vượt tiến độ	Chậm tiến độ	Vượt tiến độ	Chậm tiến độ	Vượt tiến độ	Chậm tiến độ
Giá trị	Không có	84	1	33.6	0.4	33.6	.4
	Rất ít	128	25	51.2	10.0	84.8	10.4
	Trung bình	38	86	15.2	34.4	100.0	44.8
	Khá thường xuyên	0	130	0	52.0	-	96.8
	Thường xuyên	0	8	0	3.2	-	100
Tổng số		250		100,0			

5.3. Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tiến độ các DAĐTPTĐT có thể đánh giá thông qua yếu tố khám phá EFA; tiến hành đánh giá sơ bộ độ tin cậy và giá trị của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha thông qua phần mềm xử lý SPSS.

Mục đích việc đánh giá sơ bộ để sàng lọc, loại bỏ các biến quan sát không đáp ứng tiêu chuẩn (biến rác).

Có nhiều mức độ khác nhau về độ tin cậy Cronbach's Alpha, phần lớn nhà nghiên cứu nước ngoài đồng ý rằng khi hệ số

Cronbach's Alpha có giá trị từ 0,8 -1,0 là thang đo tốt; từ 0,7 - 0,8 là sử dụng được; một số nhà nghiên cứu trong nước đề nghị hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được. Tuy nhiên, Cronbach's Alpha không cho biết biến nào nên loại bỏ và biến nào nên giữ lại. Vì vậy, bên cạnh hệ số Cronbach's Alpha, cần sử dụng hệ số tương quan biến tổng (Item - Total Correlation) và những biến nào có tương quan biến tổng < 0,3 sẽ bị loại bỏ.

a. Kiểm định kết quả cho thang đo các nhân tố liên quan đến NT:

Bảng 13. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thang đo các nhân tố liên quan đến NT

Nhóm nhân tố NT	Tương quan biến tổng hiệu chỉnh		Cronbach's Alpha nếu loại biến	
	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2
Hệ số Cronbach's Alpha: 0.727 Hệ số Cronbach's Alpha: 0.859				
NT1 (Khó khăn về tài chính phụ thuộc CĐT)	-	0.643	-	0.837
NT2 (Phương pháp quản lý tài chính thiếu ổn định)	0.552	0.509	0.678	0.862
NT3 (Biện pháp tổ chức thi công không phù hợp)	0.444	0.635	0.696	0.839
NT4 (Thiếu kinh nghiệm, không quan tâm đến tiến độ)	0.533	0.685	0.682	0.830
NT5 (Thiếu liên hệ với tư vấn và chủ đầu tư)	0.632	0.773	0.658	0.812
NT6 (Không đầy đủ thiết bị, phương tiện thi công)	0.657	0.678	0.655	0.833
NT7 (Giá chào thầu theo xu hướng thấp)	0.587	-	0.677	-
NT8 (Thiếu sự phối hợp giữa các nhà thầu)	-0.053	-	0.767	-
NT9 (Thiếu công nhân có kỹ thuật, bộ máy giám sát thiếu kinh nghiệm)	0.142	-	0.758	-

Kết quả kiểm định trong Bảng 13 cho thấy: (i) Hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của NT bằng $0.727 > 0.6$ và (ii) Biến quan sát NT7; NT8 và NT9 có tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation) nhỏ hơn 0.3; Biến quan sát NT7; NT8 và NT9 giải thích ý nghĩa rất yếu cho nhân tố liên quan đến NT nên loại bỏ khỏi thang đo.

Thực hiện lần hai, kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thang đo các nhân tố liên quan đến NT (lần 2 - sau khi loại biến nhỏ hơn

0.3). Sau khi loại biến, kết quả kiểm định tăng từ 0.727 lên 0.859 và không còn biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 nên thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho nhân tố liên quan đến NT.

b. Kiểm định kết quả cho thang đo các nhân tố liên quan đến TV:

Bảng 14. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thang đo các nhân tố liên quan đến TV

Nhóm nhân tố TV	Tương quan biến tổng hiệu chỉnh		Cronbach's Alpha nếu loại biến	
Hệ số Cronbach's Alpha: 0.673 Hệ số Cronbach's Alpha: 0.833	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2
TV1 (Thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực được giao)	0.512	0.575	0.605	0.815
TV2 (Thiếu kỹ sư kinh nghiệm khi xác định, thẩm định dự toán công trình)	0.499	0.619	0.608	0.803
TV3 (Thiếu thông tin giữa chủ đầu tư và tư vấn)	0.491	0.630	0.613	0.801
TV4 (Thiết kế chậm, thiếu chỉ dẫn kỹ thuật thi công)	0.520	0.685	0.604	0.786
TV5 (Đơn vị tư vấn thiếu hỗ trợ cho chủ đầu tư)	0.461	0.669	0.614	0.791
TV6 (Sai lầm trong khảo sát địa chất)	0.141	-	0.714	-
TV7 (Thiết kế không phù hợp với quy hoạch)	0.209	-	0.697	-

Kết quả kiểm định trong Bảng 14: (i) Hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của TV bằng $0.673 > 0.6$ và (ii) Biến quan sát TV6 và TV7 có tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation) nhỏ hơn 0.3; Biến quan sát TV6 và TV7 giải thích ý nghĩa rất yếu cho nhân tố liên quan đến TV, nên loại bỏ khỏi thang đo; Tiến hành phân tích Cronbach's Alpha lần hai.

Thực hiện lần 2 (sau khi loại biến nhỏ hơn 0.3) cho thấy: (i) Hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của TV bằng $0.833 > 0.6$ và (ii) Các biến quan sát đều có tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation) lớn hơn 0.3; Như vậy thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho nhân tố liên quan đến TV.

c. Kiểm định kết quả cho thang đo các nhân tố liên quan đến Ngoại vi:

Bảng 15. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thang đo các nhân tố liên quan đến NV

Nhóm nhân tố NV	Tương quan biến tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hệ số Cronbach's Alpha: 0.708		
NV1 (Lạm phát)	0.505	0.642
NV2 (Giá cả vật liệu tăng ngoài tầm kiểm soát)	0.557	0.577
NV3 (Điều kiện địa chất, thủy văn không lường trước)	0.514	0.631

Kết quả kiểm định trong Bảng 15 cho thấy: (i) Hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của NV là $0.708 > 0.6$ và (ii) Các biến quan sát đều có tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total

Correlation) lớn hơn 0.3; Như vậy thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho nhân tố liên quan đến NV.

d. Kiểm định kết quả cho thang đo các nhân tố liên quan đến Pháp lý:

Bảng 16. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thang đo các nhân tố liên quan đến pháp luật

Nhóm nhân tố khung Pháp lý	Tương quan biến tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hệ số Cronbach's Alpha: 0.744		
PL1 (Thủ tục pháp lý phức tạp)	0.548	0.680
PL2 (Sai lầm và khác biệt trong hợp đồng)	0.570	0.668
PL3 (Cơ quan quản lý chậm ra quyết định)	0.558	0.673
PL4 (Quy định pháp luật hay thay đổi)	0.479	0.717

Kết quả kiểm định trong Bảng 16: (i) Hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của PL bằng $0.744 > 0.6$ và (ii) Các biến quan sát đều có tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation)

lớn hơn 0.3; Như vậy thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho nhân tố liên quan đến pháp luật.

e. Kiểm định kết quả cho thang đo các nhân tố liên quan đến Vượt/Chậm tiến độ:

Bảng 17. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thang đo các nhân tố liên quan đến tình trạng chậm tiến độ và vượt dự toán

Nhóm nhân tố Chậm tiến độ và vượt dự toán	Tương quan biến tổng hiệu chỉnh		Cronbach's Alpha nếu loại biến	
Hệ số Cronbach's Alpha lần 1: 0.687 Hệ số Cronbach's Alpha lần 2: 0.853	Lần 1	Lần 2	Lần 1	Lần 2
Y1 (Tình trạng vượt tiến độ DAĐT)	0.042	-	0.853	-
Y2 (Tình trạng chậm tiến độ DAĐT)	0.583	0.670	0.542	0.848
Y3 (Tác động của các nhân tố đến tình trạng chậm tiến độ và vượt dự toán)	0.666	0.742	0.486	0.777
Y4 (Các nhân tố được cải thiện theo hướng tích cực sẽ góp phần hạn chế chậm tiến độ và vượt dự toán)	0.697	0.764	0.469	0.758

Kết quả kiểm định trong Bảng 17: (i) Hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của Y bằng $0.687 > 0.6$ và (ii) Các biến quan sát Y1 đều có tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation) nhỏ hơn 0.3 nên loại biến quan sát này và chạy kiểm định Cronbach's Alpha lần 2.

Lần 2, sau khi loại hai biến quan sát Y1, hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của Y bằng $0.853 > 0.6$ nên thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho biến phụ thuộc.

Nhận xét: Từ kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha thang đo của các biến độc lập và phụ thuộc cho thấy, sau khi loại biến quan sát không phù hợp, tất cả biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0.3; Điều này khẳng định thang đo của các nhân tố đạt độ tin cậy và có thể sử dụng để phân tích nhân tố khám phá EFA.

5.4. Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính

a. Phân tích hồi quy:

Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bội với các quan hệ tuyến tính để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các DADTPTĐT, từ đó tính được mức độ quan trọng của từng nhân tố.

Để xét mối quan hệ này, sử dụng chỉ tiêu 'Hệ số tương quan Pearson' (kí hiệu ρ) đo lường mức độ tương quan tuyến tính giữa hai biến ngẫu nhiên. Hệ số (ρ) này sẽ nhận giá trị từ +1 đến -1. Khi $\rho > 0$ cho biết sự tương quan 'dương' giữa hai biến, nghĩa là nếu giá trị của biến này tăng thì sẽ làm tăng giá trị của biến kia và ngược lại. Khi $\rho < 0$ cho biết một sự tương quan 'âm' giữa hai biến, nghĩa là nếu giá trị của biến này tăng thì sẽ làm giảm giá trị của biến kia và ngược lại. Theo mô hình nghiên cứu, có 05 nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các DADT phát triển đô thị đã được nhận diện thông qua phân tích EFA, bao gồm: F_NT; F_CDT; F_TV; F_PL và F_NV. [11]

Quá trình phân tích hồi quy được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1: Xây dựng biểu đồ tương quan giữa các biến, giúp nhận diện sơ bộ mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bước 2: Mô hình hồi quy qua biến

Từ mô hình hồi quy qua biến kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích khám phá EFA đã được hiệu chỉnh, chọn nhóm biến sau khi được đánh giá lại bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha đảm bảo đủ điều kiện để tiến hành hồi quy bội bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS.

Theo phương trình hồi quy thì tình trạng vượt/chậm tiến độ phụ thuộc nhiều nhất vào yếu tố pháp lý (PL), kế đến là chủ đầu tư (F_CDT), và đơn vị TV; các yếu tố còn lại (ϵ) như nhà thầu và yếu tố NV có ảnh hưởng ít hơn.

b. Kiểm định tính phù hợp của mô hình:

Sử dụng công cụ kiểm định Anova (Anova test), được gọi là phân tích phương sai (Analysis of Variance), là một kỹ thuật thống kê tham số được sử dụng để phân tích sự khác nhau giữa giá trị trung bình của các biến phụ thuộc với nhau.

Công cụ này giúp: (i) Xác định ảnh hưởng của các biến độc lập với biến phụ thuộc trong nghiên cứu hồi quy; (ii) Chia một biến tổng hợp quan sát được tìm thấy bên trong tập dữ liệu thành hai phần để phân tích (nhân tố hệ thống là nhân tố thống kê có ảnh hưởng đến tập dữ liệu trong thang đo đã đề xuất và nhân tố ngẫu nhiên là nhân tố ngược lại với nhân tố hệ thống, chúng không tác động đến tập dữ liệu trong thang đo đã đề xuất).

6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các DADTPTĐT tại tỉnh Bình Dương được triển khai thực hiện gắn với bối

cảnh thực tế của các DADTPTĐT. Kết quả nghiên cứu đạt được một số nội dung sau:

- Khám phá các yếu tố dẫn đến tình trạng chậm tiến độ của DADTPTĐT trong giai đoạn nền kinh tế đang chuyển đổi với thể chế và chính sách đầu tư đang trong quá trình hoàn thiện;

- Nhận dạng một cách tổng quát các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các DADTPTĐT, xét trên góc độ thời gian và những hậu quả tiêu cực của nó gây ra cho xã hội;

- Đánh giá thực trạng quản lý tiến độ các DADTPTĐT tại tỉnh Bình Dương nhằm giúp cho các cấp Chính quyền và các bên tham gia thực hiện dự án có định hướng đúng đắn để thực hiện dự án hiệu quả và đúng tiến độ;

- Chọn mẫu nghiên cứu, xây dựng thang đo và đánh giá độ tin cậy cũng như giá trị của thang đo thông qua ý kiến góp ý của các chuyên gia, các nhà khoa học, ... làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả đến tiến độ thực hiện các DADTPTĐT tại Bình Dương trong nghiên cứu có độ tin cậy và sức thuyết phục cao.

Dựa trên cơ sở lý luận liên quan đến đề tài nghiên cứu, bài báo này sẽ là cơ sở xác định các nguyên nhân, ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng chậm tiến độ các DADTPTĐT, đánh giá được thực trạng về tiến độ thực hiện từ các loại DADTPTĐT tại Bình Dương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Xây dựng (2021). Văn bản số 1717/BXD-KTXD ngày 17/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc đính chính Quyết định số 65/QĐ-BXD ngày 20/01/2021 của Bộ Xây dựng.
- [2]. Bùi Mạnh Hùng, Lê Anh Dũng (2018). Kinh tế đầu tư phát triển đô thị. NXB Xây dựng.
- [3]. Bùi Mạnh Hùng, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Thu Nhân (2020). Phân tích Kinh tế - Kỹ thuật các DADTXD. NXB Xây dựng.
- [4]. Trần Văn Thiện, Phạm Kiên (2021). Phát triển đô thị thông minh ở Bình Dương - Một điển hình tham khảo. Tạp chí Công thương số 15 - tháng 6/2021.
- [5]. UBND tỉnh Bình Dương (2022,23). Báo cáo tổng kết đầu tư công năm 2022 và 2023.
- [6]. UBND tỉnh Bình Dương (2021). Quyết định số 2902/2021/QĐ-UBND (23/12/2021)
- Trích yếu: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.
- [7]. Al-Momani, A. H., (2000). *Construction Delay: A Quantitative Analysis*. International Journal of Project Management, vol. 18.
- [8]. Assaf S. A. and Al-Hejji, S.A., (2006). *Causes Of Delay in Large Construction Projects*. International Journal of Project Management, vol. 24, no. 4,
- [9]. Alaghabari, W., Kadir, M. R. A., Salim, A., and Ernawati, (2007). *The Significant Factors Causing Delay of Building Construction Projects in Malaysia*. Engineering Construction and Architectural Management, vol. 14, no. 2,
- [10]. Al-Kharashi, Adel., and Skitmore, Martin., (2009). *Causes Of Delays in Arabian Public Sector Construction Projects*. Construction Management and Economics, vol. 27 (1),
- [11]. Long, L. H., Lee, Y. D. and Lee, J. Y., (2008). *Delay and Cost Overruns in Vietnam Large Construction Projects: A Comparison with Other Selected Countries*. Journal Of Civil Engineering, vol. 12, no. 6.